

**BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 386 /QĐ-BTNMT

Hà Nội, ngày 11 tháng 02 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm” tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**

**BỘ TRƯỞNG BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường số 55/2014/QH13 ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 36/2017/NĐ-CP ngày 04 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13/5/2019 của Chính phủ quy định về sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;

Theo đề nghị của Chủ tịch hội đồng thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm” họp ngày 26 tháng 10 năm 2019;

Xét nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm” đã được chỉnh sửa, bổ sung kèm Văn bản số 36/HVBTG ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang;

Xét đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm

lên 300 triệu lít/năm” (sau đây gọi là Dự án) của Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang (sau đây gọi là Chủ dự án) với các nội dung chính tại Phụ lục ban hành kèm theo Quyết định này.

**Điều 2.** Chủ dự án có các trách nhiệm sau đây:

1. Niêm yết công khai quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án theo quy định pháp luật (trừ trường hợp được miễn tham vấn).
2. Thực hiện nghiêm túc nội dung báo cáo đánh giá tác động môi trường đã được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này.

**Điều 3.** Quyết định phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường của Dự án là căn cứ để cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra, thanh tra, giám sát việc thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường của Dự án.

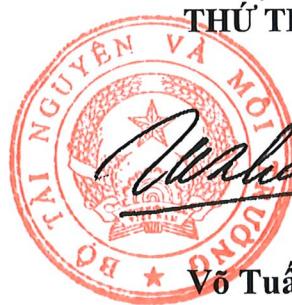
**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký./.

**Nơi nhận:**

- Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang;
- Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- Bộ Công Thương;
- UBND tỉnh Tiền Giang;
- Sở TN&MT tỉnh Tiền Giang;
- Thanh tra Bộ;
- Lưu: VT, TCMT (02), K (10).



**KT. BỘ TRƯỞNG  
THỦ TRƯỞNG**



Võ Tuấn Nhân

## PHỤ LỤC

### CÁC NỘI DUNG, YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA DỰ ÁN

**Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang**

(Kèm theo Quyết định số: 386/QĐ-BTNMT ngày 11 tháng 02 năm 2020  
của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường)

#### 1. Thông tin về dự án

- Tên Dự án: “Đầu tư nâng công suất Nhà máy bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm”
- Địa chỉ thực hiện: Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.
- Tên Chủ dự án: Công ty TNHH Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang.
  - Điện thoại: (84-0273) 3853023
  - Người đại diện: Ông Paulus Adrianus Hendrikus Bleijs
  - Chức vụ: Tổng Giám đốc

1.1. Phạm vi, quy mô, công suất của Dự án: Đầu tư nâng công suất Nhà máy Bia Heineken Việt Nam - Tiền Giang từ 240 triệu lít/năm lên 300 triệu lít/năm trên tổng diện tích 67.042,3 m<sup>2</sup> tại Khu công nghiệp Mỹ Tho, xã Trung An, thành phố Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang bằng cách tối ưu hóa hoạt động của các dây chuyền thiết bị, nhà nấu, sấy xếp hợp lý hóa kế hoạch sản xuất của Nhà máy đồng thời vận chuyển thêm bia bán thành phẩm (khoảng 20 triệu lít/năm) từ các nhà máy bia trong Tập đoàn Heineken ở thành phố Hồ Chí Minh và Vũng Tàu về Nhà máy để chiết và đóng gói ra bia thành phẩm. Tổng công suất sản xuất bia chai và bia lon là 300 triệu lít/năm.

1.2 Quy trình công nghệ sản xuất của Dự án: Dự án tiếp tục sử dụng công nghệ sản xuất của Nhà máy bia hiện hữu, không có thay đổi trong quy trình công nghệ sản xuất.

Nhập malt, gạo → Tàng trữ malt, gạo → Sàng, tách sạn, kim loại → Cân → Nghiền malt, gạo → Đường hóa, hồ hóa → Lọc hèm → Đun sôi với houblon → Lắng cặn → Hạ nhiệt → Lên men → Lọc bia → Bồn bia thành phẩm → Chiết lon, chai, đóng gói → Lưu kho → Phân phối, lưu thông bán hàng.

#### 2. Các tác động môi trường chính, chất thải phát sinh từ Dự án

##### 2.1. Các tác động môi trường chính của Dự án

- Nước thải: nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của công nhân viên, khách ra vào Nhà máy; nước thải sản xuất phát sinh từ quá trình sản

đ

xuất, nước thải từ hệ thống xử lý nước cấp, nước thải từ hệ thống làm mềm nước cấp cho lò hơi dự phòng, nước thải từ hoạt động xả đáy lò hơi.

- Bụi, khí thải phát sinh từ quá trình nhập và xử lý nguyên liệu malt, gạo; khí thải từ lò hơi dự phòng đốt dầu DO; khí thải từ máy phát điện dự phòng chạy dầu DO; khí NH<sub>3</sub> từ hệ thống làm lạnh; khí CO<sub>2</sub> phát sinh từ quá trình lên men; khí thải, bụi từ hoạt động của phương tiện giao thông vận tải dùng để vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm ra vào Nhà máy.

- Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại phát sinh từ hoạt động sản xuất.

## 2.2. Quy mô, tính chất của nước thải

- Nước thải sinh hoạt phát sinh từ quá trình hoạt động của cán bộ, công nhân viên của Nhà máy khoảng 34 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thành phần gồm chất rắn lơ lửng (SS), BOD, COD, nitơ (N), phốt pho (P), coliform, E.Coli...

- Nước thải sản xuất phát sinh từ các công đoạn sản xuất, từ quá trình chiết lượng bia vận chuyển từ các nhà máy bia trong Tập đoàn Heineken về Nhà máy khoảng 1.319,4 m<sup>3</sup>/ngày đêm. Thành phần trong nước thải chứa các chất hữu cơ, xác men, cặn bã hèm, các vi sinh vật, xút và axit....

## 2.3. Quy mô, tính chất của bụi, khí thải

- Bụi phát sinh từ quá trình xử lý nguyên liệu malt, gạo: khối lượng phát sinh khoảng 17.210 kg/năm. Thành phần bụi chủ yếu là các chất hữu cơ.

- Khí thải từ lò hơi dự phòng 10 tấn/giờ đốt dầu DO; khí thải từ các máy phát điện dự phòng chạy dầu DO. Thành phần bao gồm bụi tổng, CO, NO<sub>x</sub>, SO<sub>x</sub>.

- Khí thải, bụi từ hoạt động của phương tiện giao thông vận tải dùng để vận chuyển nguyên nhiên vật liệu, sản phẩm ra vào Nhà máy. Nhiên liệu đốt cho quá trình vận hành các phương tiện vận tải thường là xăng và dầu Diesel, vì vậy trong khói thải xe sẽ phát sinh bụi khói và các khí độc SO<sub>2</sub>, NO<sub>x</sub>, CO, CO<sub>2</sub>, VOCs.

## 2.4. Quy mô, tính chất của chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt bao gồm thực phẩm, rau quả, thức ăn thừa, các loại bao gói đựng đồ ăn, thức uống, nhựa, plastic,... với khối lượng phát sinh khoảng 379.000 kg/năm.

- Chất thải rắn sản xuất bao gồm bã hèm, men thải, mảnh chai vỡ, giấy nhăn ướt, giấy carton, thùng hộp vật liệu nhựa, dây bao nilon, kim loại phế thải, lon nhôm hỏng, sắt cây trong container malt, pallet gỗ, bùn thải. Tổng khối lượng phát sinh khoảng 41.443.174 kg/năm.

## 2.5. Quy mô, tính chất của chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại bao gồm bóng đèn huỳnh quang thải, dầu nhớt thải, hộp mực in, sơn chất kết dính, bao bì đựng hóa chất độc hại, giẻ lau nhiễm các thành phần nguy hại, pin ắc quy chì thải, bo mạch điện tử, ống chai thủy tinh phòng thí nghiệm, hóa chất vô cơ thải, hóa chất hữu cơ thải, các linh kiện, thiết bị điện, điện

tử thải, vật liệu chứa amiăng thải... Tổng khối lượng phát sinh khoảng 31.856 kg/năm.

#### 2.6. Quy mô, tính chất của các tác động khác

- Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động các phương tiện giao thông, hoạt động của các thiết bị máy móc.

- Nhiệt dư.

- Mùi phát sinh tại Nhà máy chủ yếu từ quá trình nấu, từ khu chứa bã hèm, men thải và hệ thống xử lý nước thải.

### 3. Các công trình và biện pháp bảo vệ môi trường của Dự án

Dự án tiếp tục sử dụng các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện hữu, không có thay đổi.

#### 3.1. Về thu gom và xử lý nước thải

- Hệ thống thu gom nước thải của Dự án như sau:

+ Nước thải sinh hoạt → Hệ thống thu gom → Cụm bể tự hoại tại Nhà máy → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy → sông Tiền.

+ Nước thải sản xuất → Hệ thống thu gom → Hệ thống xử lý nước thải của Nhà máy → sông Tiền.

- Quy trình công nghệ xử lý nước thải của Dự án công suất 1.730 m<sup>3</sup>/ngày đêm như sau:

Nước thải sản xuất, nước thải sinh hoạt → 02 hố thu (tổng thể tích 62,4m<sup>3</sup>) → 02 bể lắng cát (tổng thể tích 46m<sup>3</sup>) → Hầm bơm (29,6m<sup>3</sup>) → 02 bể điều hòa (231m<sup>3</sup> + 456m<sup>3</sup>)/bể khẩn cấp (815,6m<sup>3</sup>) → Bể cân bằng/trung hòa (15,9m<sup>3</sup>) → Bể UASB 1 (427,1m<sup>3</sup>) và bể UASB 2 (2x425m<sup>3</sup>) → Hố thu (20m<sup>3</sup>) → Bể anoxic (2 bể 141,9m<sup>3</sup>) → Bể aerotank 1 (546m<sup>3</sup>) và Bể aerotank 2 (2 bể 207m<sup>3</sup>) → 02 bể lắng sinh học (304,2m<sup>3</sup> và 191,8m<sup>3</sup>) → Bể phản ứng (55m<sup>3</sup>) → 02 bể lắng hóa lý (2 bể 151,25m<sup>3</sup>) → Bể khử trùng (17m<sup>3</sup>) → Lọc cát (4 bể 10m<sup>3</sup>) → Giám sát tự động → sông Tiền.

Bùn thải của hệ thống xử lý nước thải → Bể thu bùn, bể nén bùn → Máy nén bùn → Vận chuyển và xử lý.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số K<sub>f</sub> = 1,0, K<sub>q</sub> = 1,1 và được xả thải trực tiếp ra sông Tiền. Lắp đặt và vận hành trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục một số thông số nước thải sau xử lý gồm: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, TSS, COD và tổng Nitơ. Dữ liệu kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang theo quy định.

#### 3.2. Về xử lý bụi, khí thải

- Quy trình công nghệ xử lý bụi, khí thải của hệ thống thu hồi bụi từ quá trình xử lý nguyên liệu malt, gạo của Dự án như sau:

Bụi từ quá trình xử lý nguyên liệu → Hệ thống lảng và lọc bụi → Quạt hút → Khí sạch thải ra ngoài.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý bụi và khí thải phát sinh trong quá trình vận hành các hạng mục, công trình của Dự án đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B trước khi thải ra môi trường.

### 3.3. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Chất thải sinh hoạt: Toàn bộ chất thải rắn sinh hoạt phát sinh hàng ngày được thu gom về các thùng chứa chất thải, sau đó tập trung về khu chứa chất thải sinh hoạt tạm thời và hợp đồng với các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Chất thải rắn sản xuất thông thường được thu gom, lưu trữ tại 02 kho chứa chất thải tập trung có tổng diện tích 247,9m<sup>2</sup> (khu chứa phế liệu diện tích 36 m<sup>2</sup>, khu chứa thùng nhựa diện tích 27,3m<sup>2</sup>, khu chứa nilon và nhăn ướt diện tích 42m<sup>2</sup>, khu chứa bột lọc và lon ép diện tích 49m<sup>2</sup> và khu nghiên, chứa vỏ chai diện tích 93,6m<sup>2</sup>):

+ Vỏ chai vỡ được lưu trữ tại kho nghiên và chứa vỏ chai diện tích 93,6m<sup>2</sup> và bán cho các đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý theo quy định.

+ Bã hèm được chứa trong 01 silo chứa bã hèm 100m<sup>3</sup> và ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý bã hèm với các đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

+ Men thải được chứa trong 01 silo chứa men thải 40m<sup>3</sup> và ký hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý với các đơn vị có chức năng theo đúng quy định.

+ Bùn thải từ hệ thống xử lý nước thải được ép qua máy ép bùn, chứa trong bao và hợp đồng với các đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển bùn thải đi xử lý đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý các loại chất thải sinh hoạt và chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu và Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày 13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường.

### 3.4. Công trình, biện pháp thu gom, lưu giữ, quản lý, xử lý chất thải nguy hại

- Chất thải nguy hại được thu gom, phân loại, dán nhãn và lưu trữ tại kho chứa chất thải nguy hại diện tích 52,8m<sup>2</sup> và ký hợp đồng với các đơn vị có chức năng để xử lý theo đúng quy định.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: thu gom, xử lý chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình thực hiện Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

### 3.5. Biện pháp giảm thiểu ô nhiễm tiếng ồn, độ rung và ô nhiễm khác

- Lắp đặt vật liệu cách âm xung quanh máy; thường xuyên kiểm tra và bảo dưỡng máy móc thiết bị định kỳ theo đúng quy định; trang bị các nút tai cho công nhân vận hành trong các khu vực có phát sinh tiếng ồn cao; tăng cường các quá trình điều khiển tự động để giảm số lượng công nhân làm việc trực tiếp tại nơi có tác nhân gây ồn rung.

- Lắp đặt hệ thống thu hồi năng lượng nhà nấu; các nồi nấu được bọc bảo ôn; khu vực nhà nấu được vận hành hoàn toàn tự động qua màn hình PLC trong phòng điều khiển.

- Lắp đặt hệ thống quạt thông gió trên nóc phân xưởng và các quạt hút để làm mát cục bộ cho từng khu vực có công nhân làm việc.

- Bố trí mặt bằng trong khuôn viên Nhà máy để trồng cây xanh, đảm bảo tỷ lệ diện tích đất cây xanh theo quy định của pháp luật.

- Xây dựng và vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

- Yêu cầu về bảo vệ môi trường: Tuân thủ QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung và các quy chuẩn môi trường hiện hành khác có liên quan, đảm bảo các điều kiện an toàn, vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành Dự án.

### 3.6. Công trình, biện pháp phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp phòng chống sự cố hệ thống xử lý bụi từ quá trình nhập, xử lý nguyên liệu malt, gạo.

- Biện pháp phòng ngừa ứng phó sự cố hệ thống xử lý nước thải: Khi hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố, toàn bộ lượng nước thải được lưu chứa tại các bể điều hòa có tổng thể tích 650m<sup>3</sup>, bể ứng phó tình huống khẩn cấp có thể tích là 815,6m<sup>3</sup>, bể chứa bùn ký khí và hố thu. Tổng thể tích các bể chứa nước khoảng 1.530m<sup>3</sup>. Tạm ngưng sản xuất tại một số công đoạn sản xuất có phát sinh nước thải đến khi hệ thống xử lý nước thải được sửa chữa, khắc phục xong sự cố.

- Xây dựng phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu chứa chất thải rắn, chất thải nguy hại theo quy định hiện hành.

- Xây dựng phương án phòng cháy chữa cháy, trình thẩm định và phê duyệt theo đúng quy định; lắp đặt hệ thống báo cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của Nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về phòng cháy và chữa cháy trước khi đi vào vận hành.

- Xây dựng kế hoạch, biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất; sự cố rò rỉ dầu từ bồn chứa dầu; sự cố rò rỉ, nổ bồn chứa NH<sub>3</sub>; sự cố rò rỉ CO<sub>2</sub> từ hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub>; sự cố bức xạ theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **4. Danh mục công trình bảo vệ môi trường chính của Dự án**

Dự án tiếp tục sử dụng các công trình bảo vệ môi trường của Nhà máy hiện hữu, không có thay đổi:

- 01 kho chứa chất thải nguy hại diện tích 52,8 m<sup>2</sup>.
- 01 kho chứa chất thải rắn thông thường diện tích 247,9 m<sup>2</sup> (khu chứa phế liệu diện tích 36 m<sup>2</sup>, khu chứa thùng nhựa diện tích 27,3m<sup>2</sup>, khu chứa nilon và nhăn ướt diện tích 42m<sup>2</sup>, khu chứa bột lọc và lon ép diện tích 49m<sup>2</sup> và khu nghiên, chứa vỏ chai diện tích 93,6m<sup>2</sup>).
- 01 hệ thống xử lý nước thải công suất 1.730 m<sup>3</sup>/ngày đêm.
- 01 bồn chứa men thải có dung tích 40 m<sup>3</sup>.
- 01 bồn chứa bã hèm có dung tích 100m<sup>3</sup>.
- 01 trạm quan trắc nước thải tự động: quan trắc các thông số: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, TSS, COD và tổng Nitơ.
- 02 hệ thống thu hồi CO<sub>2</sub> công suất 500 kg/giờ và 700 kg/giờ.
- Hệ thống thu hồi bụi từ quá trình xử lý nguyên liệu malt, gạo.

#### **5. Chương trình quản lý và giám sát môi trường của Dự án**

##### **5.1. Chương trình giám sát nước thải:**

###### **\* Giám sát định kỳ:**

- Vị trí giám sát: 01 vị trí (01 điểm tại hố ga chứa nước thải sau xử lý trước khi chảy vào mương thoát nước thải ra sông Tiền).

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: lưu lượng, pH, nhiệt độ, màu, SS, COD, BOD5, đồng, kẽm, sắt, sunfua, florua, clorua, amoni, tổng nitơ, tổng phốt pho, tổng dầu mỡ khoáng, coliforms.

- Giám sát tự động: Lắp đặt và vận hành trạm quan trắc nước thải tự động, liên tục một số thông số nước thải sau xử lý gồm: Lưu lượng (đầu vào, đầu ra), pH, TSS, COD và tổng Nitơ. Dữ liệu kết nối về Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tiền Giang theo quy định.

- Quy định áp dụng: Xử lý toàn bộ nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN 40:2011/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về nước thải công nghiệp, cột A, hệ số K<sub>f</sub> = 1,0, K<sub>q</sub> = 1,1 và được xả thải trực tiếp ra sông Tiền.

##### **5.2. Chương trình giám sát chất thải rắn, chất thải nguy hại:**

- Vị trí giám sát: khu vực lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại.

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: khối lượng, chủng loại và hóa đơn, chứng từ giao nhận chất thải.

- Quy định áp dụng: Nghị định số 38/2015/NĐ-CP ngày 24 tháng 4 năm 2015 của Chính phủ về quản lý chất thải và phế liệu, Nghị định số 40/2019/NĐ-CP ngày

13 tháng 5 năm 2019 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết, hướng dẫn thi hành Luật Bảo vệ môi trường và Thông tư số 36/2015/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về quản lý chất thải nguy hại.

5.3. Giám sát bụi từ quá trình nhập và xử lý nguyên liệu malt, gạo:

- Vị trí giám sát: 08 vị trí (tại các ống thải bụi malt, gạo sau xử lý)

- Tần suất giám sát: 03 tháng/lần.

- Thông số giám sát: Bụi tổng.

- Quy định áp dụng: đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B trước khi thải ra môi trường.

5.4. Thực hiện giám sát môi trường lao động và các giám sát khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

#### **6. Các điều kiện có liên quan đến môi trường:**

Tuân thủ nghiêm ngặt các quy định về an toàn thực phẩm, an toàn hóa chất, an toàn lao động, vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ và các quy phạm kỹ thuật khác có liên quan trong quá trình thực hiện Dự án.

Lập kế hoạch và đảm bảo các phương án cần thiết để phòng ngừa và ứng cứu sự cố môi trường trong quá trình thực hiện Dự án.



